

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	11.9%	1.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.36
Z - score (sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

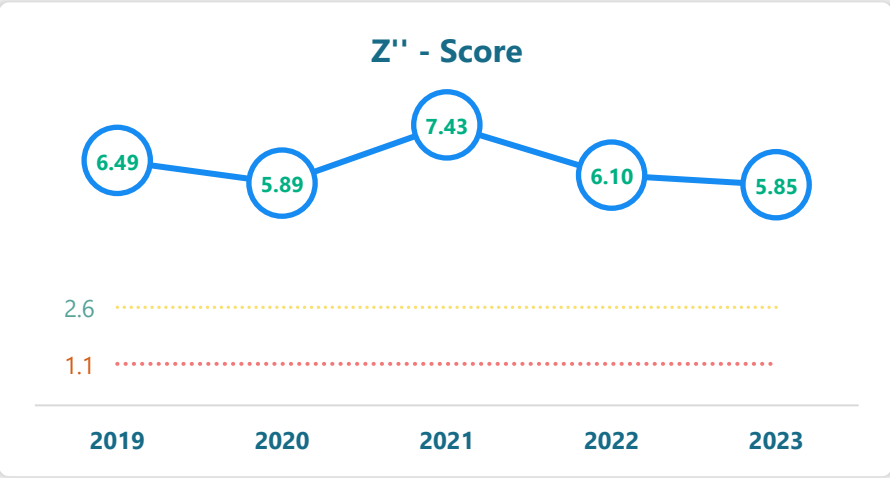
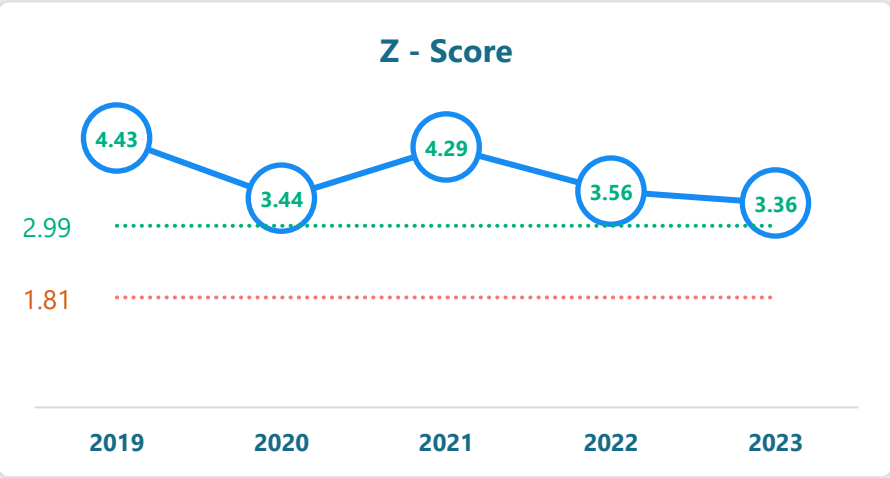
Hệ số nguy cơ phá sản	5.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	189
		tỷ VNĐ

LN sau thuế	2023	10.2	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 0.64
			▲ 6.8%

ROE	2023	12.1%	+/- YoY
			▲ 0.6%

ROA	2023	7.9%	+/- YoY
			▲ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của CPC năm 2023 đạt 3.36, thấp hơn so với năm 2022 (3.56). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CPC năm 2023 đạt 5.85, thấp hơn so với năm 2022 (6.10). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

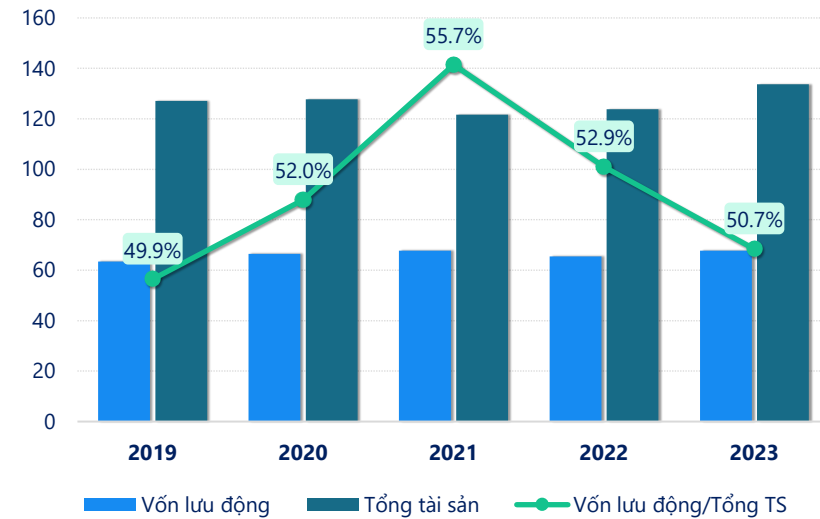
Năm 2023, CPC ghi nhận doanh thu thuần 189.4 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 10.21 tỷ đồng, lần lượt tăng 0.40% và tăng 6.77% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 12.1% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ (HNX: CPC)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ

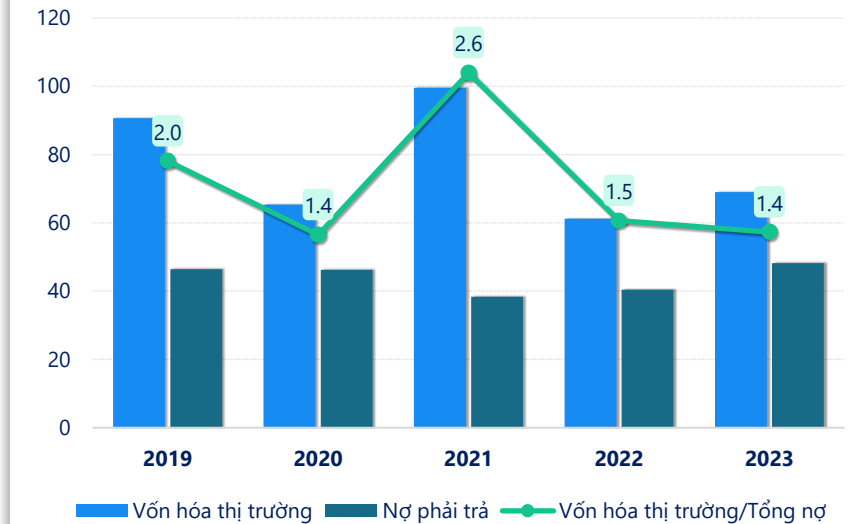


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 1.43 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

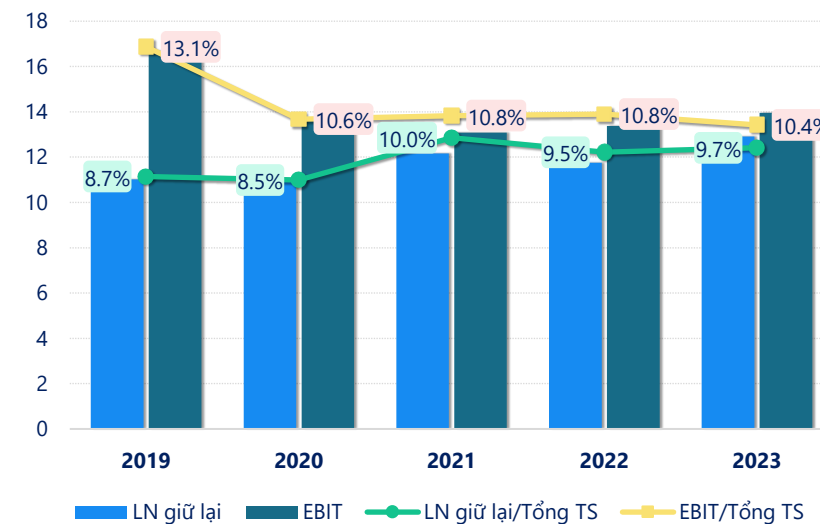
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



LN giữ lại - EBIT

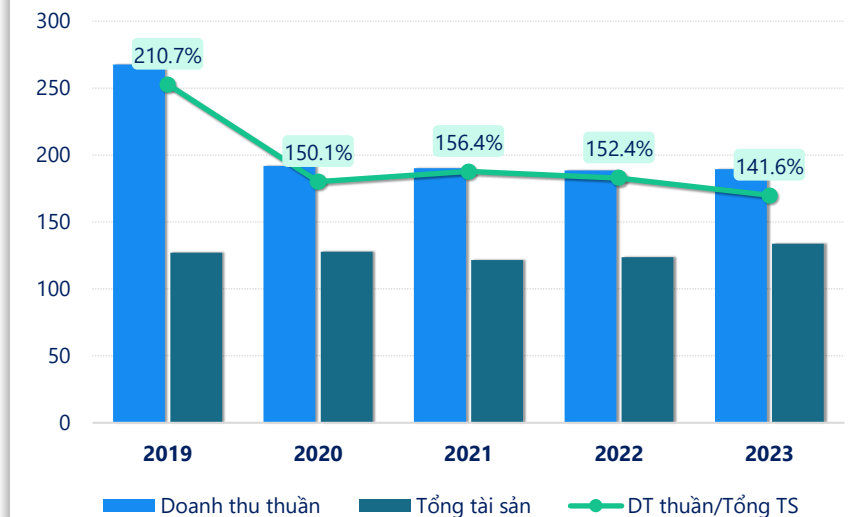
tỷ VNĐ



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	132	124	6.4%
Tài sản ngắn hạn	115	106	8.2%
Tiền và tương đương tiền	47.6	33.9	40.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.0	13.0	84.6%
Phải thu ngắn hạn	25.5	25.9	-1.4%
Hàng tồn kho	17.3	32.8	-47.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.35	-57.9%
Tài sản dài hạn	17.1	17.8	-4.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.0	14.6	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.05	1.02	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.01	2.21	-9.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.2	40.4	14.5%
Nợ ngắn hạn	46.2	40.4	14.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.52	7.20	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	27.0	-60.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.4	83.4	2.4%
Vốn chủ sở hữu	85.4	83.4	2.4%
Vốn điều lệ	43.0	43.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	268	192	190	189	189
Giá vốn hàng bán	225	151	151	156	147
Lợi nhuận gộp	42.7	40.7	39.1	33.0	42.4
Doanh thu HĐTC	3.72	2.75	3.90	6.99	5.63
Chi phí TC	5.78	2.84	3.24	6.32	4.93
Chi phí lãi vay	2.77	1.52	0.96	1.29	1.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	15.4	16.1	13.2	18.0
Chi phí QLDN	9.12	13.7	11.5	8.23	12.5
LN thuần từ HĐKD	14.4	11.5	12.2	12.3	12.6
Lợi nhuận khác	-0.54	0.56	-0.06	-0.20	0.18
LN trước thuế	13.9	12.1	12.1	12.1	12.8
Lợi nhuận sau thuế	10.9	10.3	10.4	9.56	10.2
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	10.3	10.4	9.56	10.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.3	34.2	56.0	-0.30	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.13	-17.7	-48.9	31.5	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.7	-11.2	-16.9	-18.5	-5.80
Tiền đầu kỳ	23.8	25.8	31.4	21.3	33.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.72	5.30	-9.81	12.7	13.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	0.26	-0.29	-0.07	0.18
Tiền cuối kỳ	25.8	31.4	21.3	33.9	47.6